

Số: 409/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024; Số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Thủy (Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 14/02/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 59/TTr-TNMT ngày 19/02/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Thủy với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 12.568,06 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.528,78 ha, chiếm 67,86% tổng diện tích tự nhiên.

(Đất chuyên trồng lúa: 1.086,79 ha, chiếm 8,65% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất phi nông nghiệp: 3.870,66 ha, chiếm 30,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 168,62 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,11 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo Phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 268,15 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với diện tích 248,48 ha *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 62,49 ha).*

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với diện tích 19,67 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 348,81 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 340,53 ha *(Trong đó: Đất trồng lúa là 207,26 ha).*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 4,40 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 3,88 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2025

Tổng số 155 công trình, dự án, trong đó: 24 công trình, dự án đăng ký mới; 123 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và 08 dự án đấu giá quyền sử dụng đất.

(Chi tiết theo Phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số có 05 dự án.

(Chi tiết theo Phụ biểu 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Thủy có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động nguồn vốn và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Thanh Thủy và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 409/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.568,06	954,99	2.434,15	599,06	807,50	711,90	1.220,17	506,23	426,83	1.657,09	698,06	2.552,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.528,78	522,65	2.032,78	395,42	437,85	462,19	999,72	279,21	260,23	884,59	455,17	1.798,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.417,44	133,07	440,10	125,50	176,14	92,09	174,00	200,47	160,89	297,87	232,71	384,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.086,79	107,64	156,31	52,57	147,68	52,34	38,14	7,46	31,25	200,01	5,95	287,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.330,65	25,43	283,80	72,93	28,46	39,74	135,86	193,01	129,64	97,86	226,76	97,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	930,61	8,53	145,24	51,64	109,96	24,06	12,26	15,83	62,03	275,73	75,08	150,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.828,16	69,54	465,74	118,91	101,01	104,44	214,57	30,34	23,64	183,70	73,18	443,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,97	78,42	127,06				58,62					242,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.319,91	209,54	798,14	86,38	11,47	207,61	458,62			48,00		500,15
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10,70</i>											<i>10,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,15	14,91	56,50	12,99	24,24	33,11	81,64	30,34	10,54	62,06	46,56	77,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,54	8,64			15,03	0,88		2,23	3,13	17,23	27,64	0,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.870,66	432,34	397,41	200,73	249,75	249,16	220,09	204,41	166,60	768,82	242,60	738,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	834,01		117,20	57,78	43,05	29,91	56,74	71,29	29,64	192,74	106,44	129,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,00	65,00										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	4,41	0,83	0,55	0,46	0,52	0,38	0,52	0,50	1,44	0,63	2,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,37	0,57	3,39	0,16		0,25						
2.5	Đất an ninh	CAN	7,42	3,54				2,90		0,98				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,95	14,25	6,11	2,83	2,90	4,93	3,06	7,48	3,57	23,70	7,48	10,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đông	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,99	2,73	1,58	0,82	0,29	0,33	0,43	1,35	0,41	1,87	1,71	2,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	1,35	0,16	0,18	0,08	0,14	0,12	2,22	0,05	0,34	0,28	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,49	5,61	3,16	1,53	1,82	3,36	1,79	2,66	1,38	7,36	3,55	5,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,61	4,56	1,21	0,30	0,71	1,11	0,72	0,65	1,73	9,21	1,93	2,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,51							0,60		4,91		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	584,35	176,92	73,21	3,77	22,42	70,52	76,04	26,18	6,35	64,76	26,93	37,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12,81				12,81							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,17									9,20	16,97	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	293,17	161,70	2,06	3,75	0,54	2,93	39,33	26,18	2,08	46,47	3,72	4,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,78	10,24	20,15	0,02	9,07	0,60	1,26		4,27	9,10	6,24	32,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	158,43	4,99	51,00			66,99	35,46					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	969,97	81,12	172,01	35,62	49,96	46,21	61,16	62,84	44,67	171,42	75,65	169,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	774,23	62,64	143,96	31,51	39,98	40,40	38,75	45,78	38,57	132,34	66,88	133,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	139,48	10,72	25,01	2,93	7,05	4,60	19,17	12,51	4,01	17,95	2,38	33,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đông	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Doan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,30				1,51					0,79		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,33		2,02							4,79		0,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,92	1,31							0,16	0,09	1,21	0,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,22	0,86	0,60	0,62	1,03	0,91	0,98	0,48	0,92	1,46	1,26	1,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,21	0,07	0,02	0,03	0,06	0,04	0,03	0,03	0,19	0,13	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,79	0,93	0,34	0,54	0,36	0,23	0,22	0,29	0,98	0,89	2,11	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,81	4,44					2,00	3,76		12,93	1,68	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,08	1,61	0,39	0,06	0,98	0,22	2,25	0,61	0,25	0,48	1,84	0,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,54	0,23	2,37	0,47	0,75	0,25	0,55	0,32	0,03	0,67		0,91
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	67,67	2,05	4,74	0,60	7,75	1,88	9,54	2,77	3,72	14,05	7,35	13,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.222,96	82,64	17,16	98,90	121,48	91,56	10,37	31,43	77,88	299,55	16,28	375,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	214,02	16,27	11,95		18,34	10,70	8,96	1,62		37,31		108,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,94	66,37	5,21	98,90	103,13	80,86	1,41	29,81	77,88	262,24	16,28	266,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	168,62		3,95	2,91	119,91	0,55	0,36	22,61		3,69	0,29	14,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Doan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	167,68		3,01	2,91	119,91	0,55	0,36	22,61		3,69	0,29	14,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,94		0,94									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,11		0,01									0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01		0,01									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01		0,01									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,10											0,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10											0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	248,48	35,03	2,87	3,82	6,06	7,24	41,29	46,55	11,61	42,13	37,33	14,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	163,63	31,12	2,34	1,56	3,47	1,94	33,73	40,25	6,52	8,44	22,31	11,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	62,49	30,71	0,38	1,29	2,22	1,62	0,61	11,92	3,79	5,38	1,39	3,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,14	0,42	1,96	0,27	1,25	0,32	33,12	28,33	2,73	3,06	20,92	8,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,33	1,18	0,18	1,38	1,17	3,87	0,40	4,30	3,44	30,18	11,49	0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,09	1,21	0,16	0,13	0,73	0,61	0,11	1,89	0,51	0,77	0,62	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,87	0,51	0,06	0,04	0,09	0,31	1,65			1,08		1,12
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,45	1,01	0,13	0,71	0,61	0,51	0,31	0,11	1,14	1,65	2,91	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,11						5,11					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,67	3,77	0,11	0,66	0,76	0,67	0,17	8,01	0,30	3,44	0,94	0,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05		0,05	0,40	0,40	0,40	0,03		0,07	0,06	0,37	0,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,92	0,92										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự	DSN	0,85	0,32								0,20	0,03	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
	nghịệp													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36									0,20		0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	0,31									0,03	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,15	0,01										0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,99	2,53	0,06	0,26	0,36	0,27	0,13	6,15	0,23	3,18	0,54	0,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,94	1,53	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	4,16	0,03	2,82	0,24	0,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,05	1,00	0,05	0,25	0,35	0,25	0,10	1,99	0,20	0,36	0,30	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,86							1,86				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đồng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	340,53	36,35	17,23	4,68	6,42	9,05	43,24	52,24	15,70	84,93	44,76	25,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,26	31,27	12,24	1,70	3,61	2,68	35,16	44,33	9,32	26,00	25,78	15,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,32	1,23	3,00	1,93	1,22	4,18	0,55	5,72	4,53	39,98	14,24	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,93	1,25	1,21	0,17	0,77	0,66	0,35	2,01	0,63	2,40	1,74	1,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,05	1,57	0,22	0,14	0,19	0,70	1,75			9,58		5,89
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,87	1,03	0,57	0,73	0,63	0,83	0,33	0,18	1,23	4,97	3,00	0,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,11						5,11			2,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,40										4,40	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,40										4,40	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đòng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoan Hạ	Xã Đòng Trung	Xã Hoàng Xá	Xã Tu Vũ
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,88	2,42						1,30			0,09	0,07
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,70	0,67									0,03	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,18	1,75						1,30			0,06	0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD
																													23 của HỀND tỉnh	
*	Đất phát triển hạ tầng																													
*	Đất giao thông																													
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Xuân Lộc đi khu công nghiệp Trung Hà	1,00	1,00	1,00	0,50		0,15	0,10			0,10									0,05									Xã Xuân Lộc	NQ số 02/2021/NQ-HỀND ngày 19/4/2021 của HỀND tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện đoạn từ UBND xã Đồng Trung đi đường dẫn Cầu Đồng Quang	1,40	1,40	1,40	0,50	0,40	0,10	0,10			0,20									0,10									Xã Đồng Trung	NQ số 02/2021/NQ-HỀND ngày 19/4/2021 của HỀND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (đoạn ngã tư Thủy Trạm đi Đồi Muối)	1,50	1,50	1,50	0,50	0,40	0,20				0,30																		Xã Sơn Thủy	NQ số 02/2021/NQ-HỀND ngày 19/4/2021 của HỀND tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội thị thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	1,50	1,50	1,50			0,10	0,60			0,30				0,30						0,20								Thị trấn Thanh Thủy	NQ số 02/2021/NQ-HỀND ngày 19/4/2021 của HỀND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT khu 7 xã Đào Xá đi đường tỉnh 316B thuộc địa phận xã Đào Xá	0,85	0,85	0,85	0,30	0,15	0,10	0,10			0,10					0,05											Xã Đào Xá	NQ số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh 317C đoạn từ km0+00 đến km6+600	3,30	3,30	3,30	1,11		2,00				0,04							0,04		0,06						0,05	Đoan Hạ và Hoàng Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
10	Dự án đường giao thông từ Đường tỉnh 317E xã Trung Thịnh vào Vườn Vua (nay đổi tên là Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường giao thông kết nối QL.32 với QL.70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình vào Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy)	0,67	0,67	0,67	0,09	0,15	0,43																			Xã Đồng Trung	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường GT kết nối quốc lộ 32 và đường HCM với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình)	30,00	30,00	30,00	4,00	4,00	5,00	4,00	12,00																		Hoàng Xá, Đồng Trung, Tu Vũ	Nghị quyết 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	10,00	10,00	10,00		8,00	0,80	0,60			0,30															Xã Đào Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT			MNC	SON	NTD	CSD
																														21	
13	Đường GTNT liên xã Đào Xá - Hoàng Xá (Hợp nhất Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi Hòa Bình)	29,70	29,70		29,70	11,29		5,50	1,50	6,50		4,31																		Đào Xá, Tân Phương, TT Thanh Thủy, Bảo Yên, Đoan Hạ, Hoàng Xá	QĐ số 1933/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
14	Cải tạo, nâng cấp đường TL 316B (Hung Hóa đi Tân Phương); Cải tạo, nâng cấp đường dẫn cầu Đồng Quang với KCN Hoàng Xá	4,60	1,75	2,85	1,75		0,30	0,10	0,33	0,02		0,50																		Tân Phương Đào Xá; Đồng Trung	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	0,90	0,90		0,90			0,30	0,10			0,20														0,10			Xã Tu Vũ	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh	
16	Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 316 đoạn Km 00 đến Km10+750 thuộc địa phận huyện Thanh Thủy	15,20	15,20		15,20	1,20	1,00	3,50	2,00			2,00	2,50	1,00													1,20	0,80		Xuân Lộc, Thạch Đồng, Tân Phương và TT Thanh Thủy	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý						
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																										
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD	
17	Dự án tuyến đường nối từ cầu Đông Quang đến Quốc lộ 32 tại Ngã ba Việt Tiên, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	21,62	21,62	21,62	3,52	7,23	4,56	1,20	0,85		3,06		0,40	0,60																	Đông Trung, Doan Hạ và Hoàng Xá	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thủy lợi																															
18	Bổ sung diện tích Cải tạo, nâng cấp hồ Sụ, xã Tân Phương (3,17 ha); cải tạo, nâng cấp hồ Độc Hẹp, xã Đào Xá (1,45 ha)	4,74	4,74	4,74	0,50		1,00	1,30	0,12		0,42		0,35	0,40																	Xã Tân Phương xã Đào Xá	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Dự án: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	1,13	1,13	1,13	0,16	0,14	0,10	0,21			0,16																				Doan Hạ, Báo Yên, Hoàng Xá	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất văn hóa																															
20	Xây dựng nhà văn hóa khu 3	0,08	0,08	0,08	0,08																										Khu 3, xã Xuân Lộc	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý									
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																												
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS			ONT	ODT	MNC	SON	NTD	CSD			
																																		trình
21	Nhà văn hóa khu 14, xã Đào Xá	0,11	0,11	0,11		0,08					0,02																					0,01	Khu 14, xã Đào Xá	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
22	Xây dựng nhà văn hóa khu 3	0,15	0,15	0,15		0,15																											Khu 3 xã Đoàn Hạ	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
23	Xây dựng nhà văn hóa các khu 4,5,7,8,9,10,12,13,16 và khu 17, xã Hoàng Xá	0,49	0,49	0,49		0,08					0,11															0,30							xã Hoàng Xá	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
24	Mở rộng diện tích Nhà văn hóa khu 2 và khu 4, xã Bảo Yên	0,20	0,20	0,20	0,08	0,10					0,01		0,01																				xã Bảo Yên	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
25	Nhà văn hóa khu 3 và khu 5, xã Bảo Yên	0,30	0,30	0,30	0,28								0,01	0,01																			xã Bảo Yên	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
																													HĐND tỉnh
26	Nhà văn hóa khu 3	0,30	0,30	0,30									0,30															Khu Ao Chùa, xã Đồng Trưng	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo																												
27	Mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Đoan Hạ	0,17	0,17	0,17	0,17																							Khu 2 (Đồng Sáo), xã Đoan Hạ	NQ số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
28	Mở rộng Trường mầm non xã Tu Vũ	0,20	0,20	0,20										0,14											0,06			Khu 2, xã Tu Vũ	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất cơ sở thể dục thể thao																												
29	Đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động mới xã Hoàng Xá	1,60	1,60	1,60																								Khu vực Gò Nổi (khu 7), Hoàng Xá	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
30	Đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Đoàn Hạ	1,08	1,08		1,08	1,08																						Khu 2 xã Đoàn Hạ	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất công trình năng lượng																												
31	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 10 kV lộ 972 trạm trung gian Đồng Luận	0,01	0,01		0,01	0,005		0,003		0,002																	Xã Đồng Trung	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
32	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy năm 2021	0,047	0,047		0,047	0,01	0,012	0,013	0,012																		Xã Sơn Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
		0,043	0,043		0,043	0,012	0,01	0,011	0,010																		Xã Hoàng Xá	NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
		0,047	0,047		0,047	0,012	0,01	0,012	0,012			0,001															Xã Đào Xá	24 của HĐND tỉnh	
33	Dự án ĐZ và TBA 110kV Thanh Thủy	4,00	4,00		4,00	0,80	0,80	0,55	0,50	0,80		0,20		0,10	0,10										0,10	0,05		Huyện Thanh Thủy	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 TG Yên Mao lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,374	0,374		0,374	0,15	0,03	0,01	0,09	0,068	0,01			0,01	0,01												Xã Tu Vũ	NQ số 20/2024/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
																										ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
35	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 972 TG Đông Luân lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,09	0,09		0,09	0,02	0,01	0,003	0,01	0,04		0,002		0,004	0,004										Trên địa bàn huyện Thanh Thủy	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
36	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Bảo Yên, Đồng Trung (Trung Nghĩa, Đồng Luân), Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	0,07	0,07		0,07	0,02	0,01	0,003	0,003	0,03		0,002		0,005	0,004										Bảo Yên, Đồng Trung, Hoàng Xá	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
37	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	0,03	0,03		0,03	0,01	0,01	0,002	0,003	0,01		0,002		0,003	0,002										Xã Sơn Thủy	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
38	Nâng cao năng lực truyền tải, giảm tổn thất điện năng đường dây 22kV lộ 473E4.11	0,05	0,05		0,05	0,01	0,01	0,007	0,007	0,01		0,002		0,002	0,002										Xã Xuân Lộc	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; NQ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
						Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS			ONT	ODT
																										Số 20/2024/ NQ- HĐND ngày 11/12/ 2024 của HĐND tỉnh	
39	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy năm 2022	0,063	0,063	0,063	0,011	0,01	0,011	0,02			0,011														Xã Sơn Thủy	NQ số 06/2024/ NQ- HĐND ngày 12/7/202 4; NQ số 20/2024/ NQ- HĐND ngày 11/12/ 2024 của HĐND tỉnh	
40	373 Trung Hà - Phố Vàng	0,06	0,06	0,06	0,01	0,02	0,02			0,01															Bảo Yên, Đoan Hạ, Đào Xá, Tân Phương và TT Thanh Thủy	NQ số 06/2022/ NQ- HĐND ngày 15/7/202 2 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
41	Chống quá tải lưới điện; TBA và đường dây 0,4kv xã Sơn Thủy; chống quá tải các TBA Đào Xá 1, Đào Xá 3, Xuân Lộc 1; Cải tạo lưới điện 10kV xã Thạch	0,64	0,64	0,64	0,13	0,15	0,08	0,06	0,08		0,05	0,04			0,01							0,03	0,01			Sơn Thủy; Đào Xá; Thạch Đông; TT	NQ số 09/2020/ NQ- HĐND ngày 15/7/202

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
	Khoán - Thạch Đòng; Chống quá tải lưới điện 10kV huyện Thanh Thủy; Chống quá tải TBA La Phù 1, La Phù 2																									Thanh Thủy; Đoan Hạ; Tu Vũ; Tân Phương Xuân Lộc	0; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
42	Dự án chống quá tải lưới điện xã Đào Xá (0,02ha); Dự án mạch vòng 22kv lộ 478 trạm 110kv (0,01ha); Dự án chống quá tải các TBA Xuân Lộc 1 (0,02ha); Dự án chống quá tải TBA La Phù 1, La Phù 2; Đoan Hạ 2, Phương Mao 1,3,4; Dự án mạch vòng 35kv Tân Phương 2 (0,02ha); dự án mạch vòng 35k (0,01ha)	0,08	0,08	0,08	0,03	0,02	0,005	0,006	0,005	0,005	0,003															Đào Xá, Thạch Đòng, Tân Phương TT Thanh Thủy, Xuân Lộc, Đoan Hạ, Tu Vũ	NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Xây dựng các công trình điện: Các công trình cải tạo: 0,03ha (trong đó: đất lúa 0,02ha, đất khác 0,01ha); Các công trình mạch vòng: 0,04ha (trong đó: đất lúa 0,03ha, đất khác 0,01 ha);	0,07	0,07	0,07	0,03	0,02	0,003	0,003	0,003	0,003	0,002														0,002	Huyện Thanh Thủy	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Chống quá tải TBA Đòng Luân 1, Đòng Luân 2, Đòng Luân 5, Hoàng Xá 1,	0,10	0,10	0,10		0,035	0,056	0,002	0,01																	Đòng Trung, Hoàng	Nghị quyết số 23/2021/

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
	Hoàng Xá 2, Yên Mao 4, Thanh Thủy 1																									Xá, Tu Vũ, Tân Phương	NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
45	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới huyện Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa Chia - Đa nói (MDMC)	0,068	0,068		0,068	0,001		0,02	0,02																	Các xã, thị trấn	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
46	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	0,07	0,07		0,07	0,02	0,01	0,01	0,01																	Các xã, thị trấn	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	
47	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	0,02		0,03	0,02	0,03																Thạch Đông	NQ số 06/202	
		0,15	0,15		0,15	0,03	0,02	0,02	0,04	0,03				0,01													Tân Phương	4/NQ-HĐND
		0,08	0,08		0,08	0,02	0,01		0,01	0,03				0,01													TT Thanh Thủy	ngày 12/7/2024 của HĐND
		0,10	0,10		0,10	0,02	0,01	0,01	0,03	0,03																	Xuân Lộc	tỉnh Phú Thọ
48	Xuất tuyến 35kV lộ 371 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09		0,09	0,02		0,04	0,03																	Hoàng Xá	NQ số 20/202	
		0,08	0,08		0,08	0,02		0,02	0,04																	Đoan Hạ	4/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
		0,08	0,08	0,08	0,02		0,01	0,03	0,02																		Đồng Trung	ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Xuất tuyến 35kV lộ 373, 375 TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,07	0,07	0,07	0,02		0,05																				Xã Hoàng Xá	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Xuất tuyến 22kV lộ 471, 473 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,11	0,11		0,11	0,03		0,05	0,03																		Hoàng Xá	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
		0,11	0,10	0,01	0,10	0,03		0,02	0,03	0,02																	Đồng Trung	
51	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Tam Nông, Thanh Thủy năm 2023	0,06	0,06		0,06	0,02		0,02	0,02																		Hoàng Xá	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	0,03	0,02	0,04	0,04	0,02																	Đồng Trung	
		0,05	0,05		0,05	0,02			0,03																		Tu Vũ	
		0,05	0,05		0,05	0,02			0,03																		Tân Phương	
		0,11	0,11		0,11	0,01	0,02	0,05	0,03																		Bảo Yên	
		0,16	0,16		0,16	0,04	0,03	0,01	0,01	0,05		0,01	0,01													TT Thanh Thủy		
		0,16	0,16		0,16	0,04	0,03	0,01	0,01	0,05		0,01	0,01													Đồng Trung	NQ số 20/2024/NQ-	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
	Phú Thọ năm 2023	0,04	0,04		0,04	0,01		0,02					0,01															Đoan Hạ	HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,12	0,12		0,12	0,03	0,02	0,03	0,01			0,01	0,01														Hoàng Xá	HĐND tỉnh Phú Thọ	
53	Mạch vòng 22kV giữa lộ 471 trạm 110kV Thanh Thủy và 473 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,13	0,13		0,13	0,02	0,01	0,02	0,02	0,03		0,02	0,01														Đông Trung	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,07	0,07		0,07	0,01		0,01	0,01	0,03			0,01														Tu Vũ	HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,04	0,04		0,04	0,01		0,01	0,01				0,01														Hoàng Xá	HĐND tỉnh Phú Thọ	
54	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 371 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 375 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,08	0,08		0,08	0,02	0,01	0,02	0,01			0,01	0,01														Hoàng Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
55	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy (năm 2019)	0,08	0,08		0,08	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01		0,01	0,01														Tu Vũ	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,07	0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,02			0,01	0,01														Đoan Hạ	HĐND tỉnh Phú Thọ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
56	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Thủy năm 2024	0,03	0,03		0,03		0,01	0,01	0,01																	Hoàng Xá	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07	0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02			0,01													Son Thủy	
57	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện TP Việt Trì, huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ năm 2024 theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,12	0,12		0,12	0,01	0,02	0,03	0,04	0,02																Xã Xuân Lộc	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 371 trạm 110kV Tam Nông	0,04	0,04		0,04	0,01	0,01	0,01	0,01																	Xã Đồng Trung	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất có di tích lịch sử văn hóa																										
59	Mở rộng đèn Lãng Sương (tu bổ tôn tạo di tích đèn Lãng Sương)	1,55	1,55		1,55	1,20			0,26											0,09						xã Đồng Trung	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý											
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD						
*	Đất tôn giáo																																				
60	Xây dựng cơ sở thờ tự của Hộ giáo Đồng Trác, xã Yên Mao cũ	0,09	0,09	0,09					0,01																											Xã Tu Vũ	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Xây dựng nhà thờ và công trình phụ trợ của giáo họ Gò Xoan	0,20	0,20	0,20					0,12	0,05																										Khu 01, xã Sơn Thủy	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất chợ																																				
62	Xây dựng Chợ Đồng Luận	0,35	0,35	0,35	0,35																															Khu 7, xã Đồng Trung	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
63	Đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Chợ mới xã Đoan Hạ	0,93	0,93	0,93	0,93																															Khu Gò Táo, xã Đoan Hạ	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
																												Thọ	
68	Khu dân cư nông thôn mới	1,33	1,33	1,33	1,23																							Khu 11, xã Đồng Trung	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Xã Tu Vũ																												
69	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	0,17	0,17	0,17			0,17																					Khu 01, xã Tu Vũ	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
		0,20	0,20	0,20			0,20																						Khu 06, xã Tu Vũ
70	Khu dân cư nông thôn mới Đầm Bạch Thủy	9,00	9,00	9,00	1,20	7,60																						xã Tu Vũ	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
71	Khu dân cư nông thôn mới	1,38	1,38	1,38		1,04																						Khu 6 xã Tu Vũ	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
		1,13	1,13	1,13	1,02		0,01	0,08																					Khu 16 xã Tu Vũ
72	Dự án bố trí tái định cư	0,08	0,08	0,08	0,05	0,03																						Khu	NQ số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
	(bồi thường bằng đất) để thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên Trường mầm non xã Tu Vũ																										04, xã Tu Vũ	13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
*	Xã Hoàng Xá																												
73	Khu dân cư nông thôn mới Hoàng Xá (ONT: 8,16 ha; TMD: 1,68 ha; DKV: 1,3 ha; ha; DHT: 9,36 ha)	20,50	20,50	20,50		9,83	6,34	0,03			0,90		2,90	0,45														Xã Hoàng Xá	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
74	Khu dân cư nông thôn mới	0,70	0,70	0,70		0,42				0,21		0,01	0,04													0,02	Khu 19 xã Hoàng Xá	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
		0,35	0,35	0,35		0,28		0,07																				Khu 18 xã Hoàng Xá	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
75	Khu dân cư mới Quang Giang (ONT: 3,47 ha; DKV: 1,66 ha; DHT: 3,78 ha)	8,91	8,91	8,91		8,70	0,21																				Khu Quang Giang, xã Hoàng Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
																											022 của HĐND tỉnh
76	Dự án bố trí tái định cư (bồi thường bằng đất) để thực hiện dự án xây dựng nhà văn hóa các khu: 4,5,7,8,9,10,12,13, 16 và khu 17, xã Hoàng Xá	0,34	0,34	0,34		0,03	0,02				0,23		0,03		0,03												xã Hoàng Xá NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
*	Xã Đoàn Hạ																										
77	Đất ở tái định cư dự án: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	0,50	0,50	0,50	0,10	0,10	0,20				0,10																Xã Đoàn Hạ NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
78	Khu dân cư nông thôn mới	1,73	1,73	1,73			1,53					0,10	0,10														Khu 1, xã Đoàn Hạ NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Xã Sơn Thủy																										
79	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	2,70	2,70	2,70		2,70																					Xứ đồng Lô, xã Sơn Thủy NQ số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																					Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT			MNC	SON	NTD
*	Xã Thạch Đồng																													tinhh
80	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	1,80	1,00	0,80	1,00		0,30	0,30	0,10																				Khu 7, 8, xã Thạch Đồng	NQ số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh
81	Khu dân cư nông thôn mới	0,88	0,88		0,88	0,71		0,16							0,01														Khu 7, xã Thạch Đồng	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
*	Xã Bảo Yên																													
82	Khu dân cư nông thôn mới xã Bảo Yên (ONT: 2,98 ha; DHT: 3,94 ha; TMD: 0,24 ha; DKV: 1,07 ha)	8,23	8,23		8,23	1,30	6,43								0,42	0,08													Xã Bảo Yên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
83	Khu dân cư nông thôn tại xã Bảo Yên (ONT: 1,89 ha; TMD: 0,14 ha; DHT: 2,88 ha; DKV: 0,35 ha; MNC: 0,04 ha)	5,30	5,30		5,30	2,30	2,90								0,07	0,03												Xứ đồng Vàng, xã Bảo Yên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh	
84	Khu dân cư nông thôn mới	0,65	0,65		0,65	0,60									0,05														Khu 1 xã Bảo Yên	NQ số 06/202

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
																											Yên	4/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
*	<i>Xã Đào Xá</i>																											
85	Khu dân cư nông thôn	1,50	1,50	1,50	1,47								0,01													0,02	Khu 4 (Cầu Sào), xã Đào Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh
*	<i>Xã Tân Phương</i>																											
86	Khu dân cư nông thôn mới	1,05	1,05	1,05	1,00								0,05														Khu 7 (đông Trê Dưới), xã Tân Phương	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<i>Xã Xuân Lộc</i>																											
87	Khu dân cư nông thôn mới	0,92	0,92	0,92	0,90								0,02														Khu 6, xã Xuân Lộc	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý								
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																												
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD			
3.4	Đất ở đô thị																																	
88	Dự án Khu nhà ở đô thị Ba Cò, thị trấn Thanh Thủy (ODT: 3,17 ha; DHT: 5,15 ha; DKV: 0,09 ha; TMD: 0,2 ha; MNC: 0,39 ha)	9,00	9,00	9,00	7,75			0,10																									Xứ đồng Ba Cò, TT Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Dự án Khu nhà ở đô thị Cửa Hàng, thị trấn Thanh Thủy (ODT: 3,2 ha; DKV: 0,18 ha; DHT: 4,28 ha; MNC: 0,44 ha)	8,10	8,10	8,10	7,20								0,20		0,50	0,20																Xứ đồng Cửa Hàng, TT Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
90	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,06	0,06	0,06				0,06																								Khu 4, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
91	Chỉnh trang, phát triển đô thị	0,42	0,42	0,42											0,11	0,31																Khu 6, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
92	Khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	25,09	25,09	25,09	22,00									0,44	0,56								1,59	0,5				Thị trấn Thanh Thủy và Xã Bảo Yên	NQ số 01/2024/ NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3.5	Đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội																												
93	Di chuyển, xây mới Trụ sở làm việc xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1,00	1,00	1,00	1,00																							Xã Tu Vũ	NQ số 02/2023/ NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
94	Trụ sở Công an xã Hoàng Xá	0,30	0,30	0,30		0,30																						Xã Hoàng Xá	NQ số 06/2024/ NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
95	Trụ sở Công an xã Tu Vũ	0,26	0,26	0,26																	0,26							Xã Tu Vũ	NQ số 13/2023/ NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
96	Trụ sở Công an xã Đồng Trung	0,20	0,20	0,20																0,20								Xã Đồng Trung	3/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
97	Trụ sở Công an thị trấn Thanh Thủy	0,20	0,20	0,20	0,10	0,10																						Khu 5, thị trấn Thanh Thủy	023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT			MNC
98	Trụ sở Công an xã Đào Xá	0,30	0,30	0,30		0,30																			Xã Đào Xá	NQ số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024; NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	
*	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất																										
	Đất thương mại dịch vụ																										
99	Khu Thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí	2,00	2,00	2,00		2,00																			Xã Đồng Trung	NQ số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh	
100	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	3,16	3,16	3,16																					Xã Đồng Trung	QĐ số 3747/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện Thanh Thủy	
101	Bến bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật	0,36	0,36	0,36			0,36																		Khu 01, xã	QĐ chủ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
	liệu xây dựng																										Tu Vũ	trương đầu tư số 1268/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ
102	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phương Mao	0,41	0,41	0,41		0,40							0,01														xã Tu Vũ	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
103	Dự án trung tâm dịch vụ hội nghị khách sạn quốc tế Wyndham Thanh Thủy	9,70	0,50	9,20	0,50	0,50																					Xã Bảo Yên	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
104	Bến bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	1,00	1,00	1,00			1,00																				Xã Thạch Đông	QĐ số 1734/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 về phê duyệt điều chỉnh KHSD

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
						Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT		
																										Đ 2022 lần 1	
105	Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	1,45	1,45	1,45				1,45																	Khu 11, xã Đông Trung	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1914/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh	
106	Khu biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ phụ trợ và bãi đỗ xe	4,90	4,27	0,63	4,27	1,00	1,87	1,38				0,02													Xã Bảo Yên	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
107	Trung tâm kinh doanh đồ gỗ nội thất Tân Phương	0,48	0,48	0,48			0,10	0,15		0,23														Khu 04, xã Tân Phương	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh		
108	Dự án Cơ sở kinh doanh đồ gốm, sứ mỹ nghệ	1,52	1,52		1,52		1,40	0,12																Xã Đào Xá	NQ số 16/2022		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý					
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD
																														2/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
109	Dự án Takara Thanh Thủy	7,47	7,47	7,47		7,30							0,10	0,07																Xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
110	Trung tâm chăm sóc sức khỏe chất lượng cao Việt Nhật	0,47	0,47	0,47		0,47																								Khu 11, Xã Đồng Trung	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
111	Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, Trung tâm thương mại và vui chơi giải trí Novare global	0,46	0,46	0,46						0,46																				Khu 7, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
112	Nhà hàng ăn uống, hoạt động vui chơi giải trí và cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	0,72	0,72	0,72		0,71								0,01																Xã Đoan Hạ	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
113	Nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện và kinh doanh thương mại tổng hợp	0,87	0,87	0,87	0,87																							Xã Đông Trung	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
114	Trung tâm Kinh doanh tổng hợp, dịch vụ ăn uống và vui chơi giải trí Anh Dũng	0,48	0,48	0,48	0,48		0,48																					Khu Đông Cúi, Xã Đoàn Hạ	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
115	Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng Công Thư	0,19	0,19	0,19					0,19																			Khu gò Xoan Đào, xã Đông Trung	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; NQ số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
116	Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ mua sắm, nghỉ dưỡng và vui chơi.	1,09	1,09	1,09		1,09																						xã Sơn Thủy	NQ số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
		0,86	0,86	0,86		0,86																							xã Đoàn Hạ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
117	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm nông nghiệp Lê Đình Thường	0,12	0,12	0,12	0,04		0,08																				Khu Ao Trại xã Đồng Trung	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																											
118	Đấu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	1,40	1,40	1,40			1,40																				Khu 15, xã Đào Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh
119	Nhà máy sản xuất Pallet gỗ Tiên Hải	0,50	0,50	0,50			0,50																				Khu 03, xã Sơn Thủy	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Khu sản xuất và giới thiệu sản phẩm hóa mỹ phẩm Xuân Sơn	0,50	0,50	0,50					0,50																		Khu 7, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Nhà máy sản xuất dược phẩm CDH	0,67	0,67	0,67					0,67																		Xã Tu Vũ	NQ số 20/2024/

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																						Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT	MNC			SON
																											NQ-HĐND ngày 11/12/2024; NQ số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh		
*	Đất nông nghiệp khác																												
122	Đấu giá QSD đất nông nghiệp khác đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy quản lý	9,19	9,19	9,19			4,72				4,47															Khu 12, xã Đồng Trung	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
123	Đầu tư xây dựng khu Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp nghiên cứu, trải nghiệm EDEN	15,00	15,00	15,00		4,40	2,71				7,52		0,26	0,11												Khu 15, xã Hoàng Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh		
*	Các dự án đấu giá quyền sử dụng đất																												
124	Đấu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	0,70	0,70	0,70																						Khu 15, xã Đào Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
																											HĐND tỉnh Phú Thọ	
125	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,40	2,40	2,40														2,40								Xã Tân Phương	Văn bản số 5443/UBND-KTN ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh	
126	Khu nhà ở đô thị Đồng Sơn (ODT: 2,42 ha; DHT: 1,92 ha; DKV 0,33 ha)	4,67	4,67	4,67																		4,67					Khu 5, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
127	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn tại xứ đồng Hội trường khu 3 (khu 5 cũ), xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	0,87	0,87	0,87																				0,87			Hội trường Khu 3, xã Bảo Yên	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
128	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy	0,26	0,26	0,26																					0,26		Khu 3 (Đồng Sang), xã Tân Phương	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC
129	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND thị trấn Thanh Thủy quản lý	0,62	0,62	0,62																							Khu Phố, thị trấn Thanh Thủy	Văn bản số 3309/UBND-NNTN ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
130	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Đông Trung quản lý	0,70	0,70	0,70																							xã Đông Trung	QB số 2492/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
131	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Tu Vũ quản lý	0,32	0,32	0,32																							Xã Tu Vũ	QB số 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																											

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
						Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT	ODT			MNC	SON	NTD
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch																													
*	Đất quốc phòng																													
1	Xây dựng công sự, trận địa súng máy phòng không 12,7mm trong thể trận phòng thủ khu vực huyện	0,25	0,25		0,25					0,25																		Xã Tân Phương và TT Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
*	Đất an ninh																													
2	Bến thủy nội địa Công an nhân dân, bãi tạm giữ phương tiện đường thủy vi phạm, đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	2,90	2,90		2,90					2,90																		Xã Tân Phương	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn																													
3	Chỉnh trang, phát triển đô thị	0,41	0,41		0,41					0,41																		Khu 5, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý					
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																									
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD
																												tin Phú Thọ			
4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại huyện Thanh Thủy và huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	266,58	50,00		50,00	2,42	0,42	28,02	1,25	0,42			2,64	0,04					0,41			1,15		8,47		1,65	0,35	1,81	0,95	Xã Đông Trung; xã Tu Vũ	NQ số 20/202 4/NQ- HĐND ngày 11/12/2 024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan																														
5	Trụ sở Công an xã Sơn Thủy	0,24	0,24		0,24		0,24																							Xã Sơn Thủy	NQ số 06/NQ- HĐND ngày 07/4/20
6	Trụ sở Công an xã Đoan Hạ	0,25	0,25		0,25	0,25																								Xã Đoan Hạ	23 của Hội đồng
7	Trụ sở Công an xã Bảo Yên	0,25	0,25		0,25	0,25																								Xã Bảo Yên	nhân dân tỉnh về việc
8	Trụ sở Công an xã Tân Phương	0,27	0,27		0,27	0,27																								Xã Tân Phương	Thông qua Đề án đảm bảo cơ
9	Trụ sở Công an xã Thạch Đông	0,26	0,26		0,26	0,26																								Xã Thạch Đông	sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; NQ số 20/202
10	Trụ sở Công an xã Xuân Lộc	0,25	0,25		0,25	0,25																								Xã Xuân Lộc	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON
																												4/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Dự án Đất giao thông																												
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối từ TL 317C với đường TL317G	0,70	0,70	0,70								0,60	0,10														Xã Đoan Hạ QĐ số 3968/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của Chủ tịch UBND huyện		
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																												
12	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Tam Nông, Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,15	0,15		0,15	0,02	0,02	0,02	0,01	0,05																	Đồng Trung	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,20	0,20		0,20	0,03	0,02	0,07	0,02				0,03	0,01												0,02	Hoàng Xá		
		0,10	0,10		0,10	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02																	Đào Xá		
		0,15	0,15		0,15	0,02	0,02	0,06	0,02				0,01	0,01													0,01		Đoan Hạ
		0,10	0,10		0,10	0,03	0,02			0,05																			Sơn Thủy
		0,15	0,15		0,15	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02				0,02	0,01														0,01
					0,20	0,02	0,02	0,05	0,03	0,02																	0,02	Tân Phương	
13	Xuất tuyến 22kV lộ 478 trạm 110kV Trung Hà, tỉnh Phú Thọ	0,14	0,14		0,14	0,02	0,02	0,05	0,02				0,01	0,01													0,01	Xã Xuân Lộc NQ số 20/2024/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
																											ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
14	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 373 trạm 110kV trung Hà và lộ 371 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,15	0,15		0,15	0,02	0,02	0,07	0,02				0,01	0,01												Đoan Hạ	NQ số 20/2024/NQ-HĐND
		0,14	0,14		0,14	0,02	0,01	0,03	0,02	0,03			0,02	0,01												Đông Trung	ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
		0,13	0,13		0,13	0,02	0,02	0,07	0,02																	Hoàng Xá	
		0,13	0,13		0,13	0,02	0,01	0,03	0,02	0,03				0,01	0,01											Đào Xá	
		0,14	0,14		0,14	0,02	0,02	0,03	0,02	0,04				0,01												Sơn Thủy	
*	Dự án Đất cơ sở Tôn giáo																										
15	Mở rộng khuôn viên và xây dựng công trình phụ trợ của giáo xứ Thanh Lâm	0,16	0,16		0,16				0,05												0,11					Thị trấn Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt																										
16	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xã Tu Vũ	8,13	1,00		1,00					1,00																Xã Tu Vũ	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
17	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xã Hoàng Xá	5,50	1,50		1,50			1,50																		Xã Hoàng Xá	
18	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xã Sơn Thủy	16,75	1,50		1,50					1,50																Xã Sơn Thủy	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý									
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																													
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT	MNC	SON	NTD	CSD				
19	Khai thác nước khoáng nóng tại lỗ khoan NKNS khu vực Ngọc Sơn, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	4,51	4,51	4,51													4,51																	Khu 02, xã Bảo Yên	Giấy phép khai thác khoáng sản số 81/GP-BTNM T ngày 15/3/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
20	Khai thác mỏ sét gạch ngói tại khu Đồng Láng, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	0,85	0,85	0,85																														Đồng Láng, xã Đào Xá	Giấy phép khai thác khoáng sản số 05/GP-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh
*	Đất thương mại dịch vụ																																		
21	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, nhà hàng ăn uống	0,47	0,47	0,47	0,10	0,36		0,01																										Xã Bảo Yên	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Khu vui chơi giải trí, dịch vụ trải nghiệm, nhà	0,50	0,50	0,50		0,20	0,10	0,20																										Khu 02, xã	NQ số 20/202

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	DGT	DTL	DGD	DTT	DYT	TON	TMD	TSC	SKC	SKS	ONT			ODT
	hàng và dịch vụ du lịch																									Sơn Thủy	4/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Dự án thương mại dịch vụ (khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm)	4,21	4,21	4,21					4,21																	Xã Đông Trung	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất																										
24	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ và tài sản trên đất	0,41	0,41	0,41														0,41								Khu 4, thị trấn Thanh Thủy	NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, không chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Lý do không chuyển tiếp
1	Khu dân cư nông thôn khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	1,60	Khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
2	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn	0,25	Khu Đồng Lọng, Gò Quân, xã Đào Xá	UBND xã Đào Xá	Không chuyển tiếp do hết hạn nghị quyết
3	Khu dân cư nông thôn khu Núi Chõ (khu 8), xã Xuân Lộc	0,77	Khu Núi Chõ (khu 8), xã Xuân Lộc	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
4	Hạ tầng đất ở dân cư nông thôn	0,15	Khu Đồi Rắn (khu 1, xã Trung Nghĩa cũ), xã Đồng Trung	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
		0,20	Khu Ao cá Bác Hồ (xã Đồng Luận cũ), xã Đồng Trung	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
		0,75	Khu 9 (khu 6, xã Yên Mao cũ), xã Tu Vũ	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do hết hạn nghị quyết
		0,22	Khu 07, xã Tu Vũ	UBND xã Tu Vũ	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
		0,26	Khu 1, xã Hoàng Xá	UBND huyện Thanh Thủy	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi
5	Trung tâm dưỡng lão Vietsing Thanh Thủy	10,00	Xã Bảo Yên	Công ty cổ phần y học Rạng Đông	Không chuyển tiếp do dự án không khả thi